

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thanh Hóa, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Vũ Thị Minh Huệ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 07/09/2020) Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/04/2020)
Ông Nguyễn Đức Công	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 15/05/2020 và miễn nhiệm ngày 07/09/2020) Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Trần Thế Anh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020 và miễn nhiệm ngày 15/05/2020)
Bà Trần Thị Thủy	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 03/02/2020)
Bà Phùng Thị Thu Thảo	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Nguyễn Công Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020 và miễn nhiệm ngày 25/04/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Lâm Đức Toàn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/02/2020)
Ông Nguyễn Công Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/02/2020) Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/03/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đức Công
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 93 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC, được lập ngày 31/03/2021, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 phát hành ngày 18/03/2020, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

A blue ink signature of Đoàn Thu Hằng.

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1396-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.841.777.771	80.569.679.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		747.249.484	26.345.374.787
1. Tiền	111	5	747.249.484	26.345.374.787
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	858.843.172
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	858.843.172
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.634.469.676	36.238.654.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.656.761.778	35.435.013.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.963.533.572	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	775.800.000	775.800.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.246.704.326	27.841.102
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.330.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.116.052.967	13.569.483.560
1. Hàng tồn kho	141		10.116.052.967	13.569.483.560
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.344.005.644	3.557.323.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	181.816.644	269.203.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.835.590.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.162.189.000	1.452.529.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.961.091.400	115.048.577.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.287.390.898	30.059.334.898
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	37.287.390.898	30.059.334.898
II. Tài sản cố định	220		58.462.500.996	82.474.266.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	58.462.500.996	64.830.125.562
- Nguyên giá	222		82.474.514.252	82.414.514.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.012.013.256)	(17.584.388.690)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	17.644.141.300
- Nguyên giá	228		-	19.610.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(1.966.529.700)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.436.364	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.436.364	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.074.763.142	2.514.975.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.074.763.142	2.514.975.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.802.869.171	195.618.256.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		62.193.685.675	34.800.675.255
I. Nợ ngắn hạn	310		59.009.185.675	24.753.009.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.764.308.898	7.115.744.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		487.973.500	55.104.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.217.394.548	4.064.814.185
4. Phải trả người lao động	314		827.654.839	18.525.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.618.372	9.769.550
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	561.065.088	75.344.718
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	18.065.170.430	13.413.706.149
II. Nợ dài hạn	330		3.184.500.000	10.047.666.200
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	449.166.200
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	3.184.500.000	9.598.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.609.183.496	160.817.581.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	161.609.183.496	160.817.581.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.609.183.496	22.817.581.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.817.581.116	6.967.278.019
- LNST chưa phân phối năm này	421b		791.602.380	15.850.303.097
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.802.869.171	195.618.256.371

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Việt Hoàn

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	351.730.659.331	188.227.080.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		351.730.659.331	188.227.080.782
4. Giá vốn hàng bán	11	20	337.225.684.898	152.566.765.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.504.974.433	35.660.314.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.152.743.714	4.540.784.821
7. Chi phí tài chính	22	22	2.223.623.985	2.353.091.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.223.623.985	2.721.461.862
8. Chi phí bán hàng	25	23	8.601.237.854	14.314.011.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.134.642.707	3.277.050.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.698.213.601	20.256.945.530
11. Thu nhập khác	31		-	17.639.486
12. Chi phí khác	32	24	516.030.159	281.423.587
13. Lợi nhuận khác	40		(516.030.159)	(263.784.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.182.183.442	19.993.161.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	390.581.062	4.142.858.332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		791.602.380	15.850.303.097
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	57	1.149

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.182.183.442	19.993.161.429
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.755.379.516	7.034.457.766
- Các khoản dự phòng	03	8.330.000	(371.794.867)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.152.743.714)	(4.163.090.666)
- Chi phí lãi vay	06	2.223.623.985	2.721.461.862
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.016.773.229	25.214.195.524
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.361.466.614)	(30.620.755.400)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.453.430.593	(272.691.964)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.566.946.109	1.088.198.985
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	843.985.319	481.687.925
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	858.843.172	2.141.221.695
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.299.472.807)	(2.754.125.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.726.132.210)	(1.379.704.047)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(271.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.647.093.209)	(6.373.372.336)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(196.436.364)	(1.448.369.500)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(775.800.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.968.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.939.989	5.090.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188.496.375)	28.748.921.166
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.450.031.071	35.602.741.829
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.212.566.790)	(39.826.366.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.762.535.719)	(4.223.625.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(25.598.125.303)	18.151.923.676
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.345.374.787	8.193.451.111
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	747.249.484	26.345.374.787

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hoàn



Nguyễn Trung Kiên



Nguyễn Đức Công

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2802404931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/07/2020.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là FLC Mining Investment & Asset Management Joint Stock Company.

Vốn điều lệ của Công ty là 138.000.000.000 đồng tương ứng với 13.800.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là GAB.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Châu Tứ, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Văn phòng đại diện của Công ty đặt tại tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 41 người (tại ngày 31/12/2019 là 34 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, dự thu lãi tiền gửi; các khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị quản lý	05

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất dài hạn, chi phí cấp quyền khai thác, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh để có được quyền sử dụng đất dài hạn (đến ngày 28/11/2046) tại khu đất có diện tích 118.510 m² thuộc xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK589613 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 18/12/2017. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.
- Chi phí cấp quyền khai thác đất và các khoản chi phí tư vấn liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 139 tháng kể từ ngày được cấp quyền đến ngày hết hiệu lực;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả nhà cung cấp..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả nhà cung cấp của các phần công việc đã được Công ty nghiệm thu xác nhận nhưng chưa có đủ hóa đơn, chứng từ.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, trong đó lãi tiền gửi, cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	358.066.868	8.687.792.647
Tiền gửi ngân hàng	389.182.616	17.657.582.140
Cộng	747.249.484	26.345.374.787

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	15.443.128.991	23.231.149.950
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng (*)	-	6.357.131.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vietwoodee	2.812.616.160	4.150.380.540
Công ty TNHH Kinh doanh TM và DV tổng hợp Thăng Lợi	12.668.239.600	-
Công ty TNHH Phát triển thương mại và Đầu tư Hoàng Minh	17.989.267.350	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển An Thịnh Đạt	3.125.135.682	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	6.001.173.100	-
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ AOS	2.277.076.521	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn	3.864.950.000	-
Công ty CP Vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội	13.845.732.374	-
Các khách hàng khác	1.629.442.000	1.696.352.000
Cộng	79.656.761.778	35.435.013.490

(*) Số dư với bên liên quan của Công ty.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	2.411.711.926	-
Công ty TNHH Tùng Lâm	4.221.185.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	7.158.594.979	-
Các khách hàng khác	172.041.667	-
Cộng	13.963.533.572	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vạn Tường theo Hợp đồng vay vốn số 0112/2019/HĐVV/GAB - VAN TUONG ký ngày 01/12/2019. Số tiền cho vay là 775.800.000 đồng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cố định trong thời hạn vay là 8%/năm. Lãi và gốc được trả vào cuối kỳ hạn vay. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vạn Tường đã chuyển trả đầy đủ gốc vay và lãi vay cho Công ty.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.246.704.326	-	27.841.102	-
- Tạm ứng	101.900.601	-	-	-
- Tiền lãi cho vay phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Bất động sản An Lộc	2.082.739.726	-	-	-
- Tiền lãi cho vay phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Vạn Tường	62.063.999	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	27.841.102	-
Dài hạn	37.287.390.898	-	30.059.334.898	-
- Ký cược, ký quỹ	87.390.898	-	59.334.898	-
- Tiền đặt cọc mua cổ phần (*)	7.200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc (**)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	39.534.095.224	-	30.087.176.000	-

(*) Khoản đặt cọc theo điều khoản của Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần số 0201/2020/HĐNT ngày 02/01/2020 với bà Trịnh Thị Thanh Huyền về việc chuyển nhượng 2.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Rosland. Thời điểm chuyển nhượng và ký Hợp đồng chuyển nhượng không quá 360 ngày kể từ thời điểm ký kết Hợp đồng nguyên tắc kể trên. Đến thời điểm hiện tại, hai bên đã thanh lý hợp đồng đặt cọc do không thực hiện được hợp đồng và bà Trịnh Thị Thanh Huyền đã chuyển trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc cho Công ty.

(**) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107 ký ngày 01/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC (Bên A) với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc (Bên B). Theo đó, bên B hiện là chủ đầu tư của dự án "Khu du lịch sinh thái Vạn Tường 09" tại khu đô thị mới Vạn Tường, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 87/QĐ-BQL ngày 28/03/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất. Dự án bao gồm 01 khách sạn cao 15 tầng và 97 căn biệt thự với tổng diện tích là 12,9ha. Vào thời điểm ký kết Hợp đồng, các bên thống nhất tổng mức đầu tư của dự án là 1.199.856.000.000 đồng. Bên A đóng góp bằng tiền, trị giá 30 tỷ đồng tương đương 2,5% tổng mức đầu tư. Bên A ủy thác cho bên B theo dõi và hạch toán các khoản doanh thu, chi phí trong toàn bộ quá trình thực hiện, quyết toán dự án, xây dựng phương án và thực hiện phân chia lợi nhuận như sau:

- Giai đoạn 1: Giai đoạn chuẩn bị thực hiện dự án. Bên A hưởng lợi nhuận cố định 7%/năm. Tiền lãi được thanh toán vào cuối năm tài chính.
- Giai đoạn 2: Giai đoạn khai thác dự án. Bên A được phép rút vốn đầu tư hoặc tiếp tục tham gia khai thác cùng bên B. Lợi nhuận khi ấy phân chia theo tỷ lệ vốn góp trên cơ sở kết quả kinh doanh dự án/các sản phẩm dự án.

Tại ngày 31/12/2020, Dự án đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng. Công ty đã ghi nhận khoản lợi nhuận cố định được chia năm 2020 vào doanh thu tài chính với số tiền 2.082.739.726 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản An Lộc đã chuyển trả toàn bộ số lợi nhuận này cho Công ty.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.215.337.629	-	10.938.533.561	-
Công cụ, dụng cụ	177.533.307	-	186.617.789	-
Thành phẩm	2.537.074.575	-	2.367.119.882	-
Hàng hoá	186.107.456	-	77.212.328	-
Cộng	10.116.052.967	-	13.569.483.560	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	181.816.644	269.203.310
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	180.416.644	256.844.828
- Chi phí trả trước tiền bảo hiểm	1.400.000	12.358.482
Dài hạn	19.074.763.142	2.514.975.445
- Tiền thuê đất (*)	16.988.631.406	-
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	1.828.095.303	2.160.156.435
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.870.978	240.349.564
- Chi phí trả trước dài hạn khác	216.165.455	114.469.446
Cộng	19.256.579.786	2.784.178.755

(*) Tiền thuê đất dài hạn trả trước tại khu đất có diện tích 118.510 m2 thuộc thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn thuê đến ngày 28/11/2046.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	19.610.671.000	19.610.671.000
Giảm khác (*)	(19.610.671.000)	(19.610.671.000)
Tại ngày 31/12/2020	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	1.966.529.700	1.966.529.700
Khấu hao trong năm	327.754.950	327.754.950
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(2.294.284.650)	(2.294.284.650)
Tại ngày 31/12/2020	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	17.644.141.300	17.644.141.300
Tại ngày 31/12/2020	-	-

(*) Công ty phân loại lại Tiền thuê đất sang theo dõi ở khoản mục chi phí trả trước dài hạn, như đã trình bày tại thuyết minh số 10.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	22.281.343.323	59.653.630.650	409.090.909	70.449.370	82.414.514.252
Mua trong năm	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phân loại lại	-	(272.727.273)	272.727.273	-	-
Tại ngày 31/12/2020	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	82.474.514.252
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	3.026.691.152	14.357.896.919	166.838.257	32.962.362	17.584.388.690
Khấu hao trong năm	1.264.344.360	5.035.553.958	113.636.376	14.089.872	6.427.624.566
Phân loại lại	-	(19.312.994)	19.312.994	-	-
Tại ngày 31/12/2020	4.291.035.512	19.374.137.883	299.787.627	47.052.234	24.012.013.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	19.254.652.171	45.295.733.731	242.252.652	37.487.008	64.830.125.562
Tại ngày 31/12/2020	17.990.307.811	40.066.765.494	382.030.555	23.397.136	58.462.500.996
Giá trị còn lại của TSCĐ được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay	14.937.874.471	37.100.279.312	-	-	52.038.153.783

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	136.175.063	-	-	-	136.175.063	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.058.120.785	390.581.062	2.726.132.210	2.726.132.210	1.722.569.637	1.722.569.637	43.721.545	(1.162.189.000)
Thuế thu nhập cá nhân	6.693.400	54.555.846	17.527.701	17.527.701	113.084.950	113.084.950	314.928.303	1.055.205.548
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(1.452.529.000)	403.424.950	334.093.766	334.093.766	19.165.463	19.165.463	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.612.285.185	1.318.830.687	1.318.830.687	2.875.910.324	2.875.910.324	1.055.205.548	1.055.205.548	1.055.205.548

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

1.162.189.000
2.217.394.548

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Minh	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	1.411.510.546	1.411.510.546	1.887.692.595	1.887.692.595
Công ty TNHH Gạch Văn Cảnh	451.666.109	451.666.109	1.555.271.449	1.555.271.449
Công ty Cổ phần VBM Bắc Bộ	-	-	1.146.779.440	1.146.779.440
Công ty cổ phần nhiên liệu sinh học Tùng Lâm	30.718.975.520	30.718.975.520	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (Bên liên quan)	9.652.000	9.652.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.353.321.723	2.353.321.723	706.818.164	706.818.164
Cộng	36.764.308.898	36.764.308.898	7.115.744.648	7.115.744.648

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.413.706.149	13.413.706.149	28.864.031.071	24.212.566.790	18.065.170.430	18.065.170.430
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (1)	6.999.706.149	6.999.706.149	19.982.031.071	16.998.566.790	9.983.170.430	9.983.170.430
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP (3)	-	-	1.668.000.000	-	1.668.000.000	1.668.000.000
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (2)	6.414.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000	6.414.000.000
Vay dài hạn	9.598.500.000	9.598.500.000	-	6.414.000.000	3.184.500.000	3.184.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nam (2)	9.598.500.000	9.598.500.000	-	6.414.000.000	3.184.500.000	3.184.500.000
Cộng	23.012.206.149	23.012.206.149	28.864.031.071	30.626.566.790	21.249.670.430	21.249.670.430

(1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 19911.20.770.3089259.TD ký ngày 19/05/2020 với hạn mức tín dụng 1 là 5.000.000.000 đồng; hạn mức tín dụng 2 là 10.000.000.000 đồng. Hạn mức tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dự nợ gốc của khách hàng theo hợp đồng vay số 14589.19.770.3089257.TD ký ngày 07/05/2019. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho MB và được MB chấp thuận. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạch tuynel và thương mại nông sản. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/4/2021. Thời hạn của mỗi khoản vay trong định mức tối đa 06 tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 2707.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là hệ thống máy tạo hình và hệ thống vận chuyển gạch Tuynel trong dây chuyền sản xuất gạch tuynel 40 triệu viên/năm do công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Minh cung cấp và lắp đặt năm 2016, tổng giá trị thế chấp là 16.259.906.250 đồng;
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 109857.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là nhà máy sản xuất gạch Tuynel FLC-Đồ Lèn Hậu Lộc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 482 tờ bản đồ số 18, bản đồ địa chính xã Châu Lộc, đvê năm 2001, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, tổng giá trị tài sản là 34.848.110.500 đồng;
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 109864.17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là 1 cặp lò gồm lò nung và 1 lò sấy, trạm biến áp, tài sản thế chấp có tổng giá trị là 10.446.000.000 đồng;
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 16201/17.770.3089259.BĐ với tài sản thế chấp là 1 cặp lò gồm 1 lò nung và 1 lò sấy số 2, tổng giá trị tài sản thế chấp là 7.931.250.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn theo 2 Hợp đồng tín dụng dưới đây:

- Hợp đồng tín dụng số 2706.17.770.3089259 ký ngày 08/02/2017 với số tiền vay là 15.990.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền 1,2 (giai đoạn 1) - dự án nhà máy gạch Tuynel FLC- Đồ Lèn Hậu Lộc. Thời hạn khoản vay là 5 năm. Lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Nợ vay trả từng kỳ cách nhau 3 tháng. Thời hạn rút vốn vay tối đa đến ngày 30/6/2017. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp số 2707.17.770.3089259.BĐ; số 109857.17.770.3089259.BĐ và số 109864.17.770.3089259.BĐ nêu trên.
- Hợp đồng cho vay số 131074.17.770.3089259.TD ngày 09/08/2017 với số tiền vay là 15.700.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bù đắp tài trợ vốn để thực hiện đầu tư giai đoạn 1- dự án nhà máy gạch Tuynel FLC- Đồ Lèn Hậu Lộc. Thời hạn khoản vay là 5 năm. Lãi suất thả nổi theo quy định tại văn bản nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Nợ vay trả theo từng kỳ cách nhau 3 tháng quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong Hợp đồng thế chấp số 16201/17.770.3089259.BĐ nêu trên.

(3) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP theo Hợp đồng vay vốn số 0807/2020/HĐVV/GAB-SIP ngày 08/07/2020. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất khoản vay cố định là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	561.065.088	75.344.718
- Kinh phí công đoàn	88.840.910	73.608.690
- Bảo hiểm xã hội	21.305.238	-
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	449.166.200	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.752.740	1.736.028
Dài hạn	-	449.166.200
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	-	449.166.200
Cộng	561.065.088	524.510.918

(*): Là khoản tiền lãi vay phát sinh từ các năm trước phải trả Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hamico theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 20/08/2016. Công ty đã trả hết gốc vay của hợp đồng này.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	138.000.000.000	7.238.678.019	145.238.678.019
Lãi trong năm	-	15.850.303.097	15.850.303.097
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(271.400.000)	(271.400.000)
Tại ngày 01/01/2020	138.000.000.000	22.817.581.116	160.817.581.116
Lãi trong năm	-	791.602.380	791.602.380
Tại ngày 31/12/2020	138.000.000.000	23.609.183.496	161.609.183.496

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Trần Thị Thủy	3.350.000.000	2,43%	25.500.000.000	18,48%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	-	12.400.000.000	8,99%
Ông Trịnh Văn Quyết	70.500.000.000	51,09%	-	-
Ông Trần Thế Anh	6.800.000.000	4,93%	10.000.000.000	7,25%
Ông Nguyễn Công Nam	3.450.000.000	2,50%	6.900.000.000	5,00%
Ông Lâm Đức Toàn	-	-	6.900.000.000	5,00%
Vốn góp cổ đông khác	53.900.000.000	39,06%	76.300.000.000	55,29%
Cộng	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	138.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	138.000.000.000	138.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa nông sản	252.263.273.850	130.325.443.404
Doanh thu bán hàng hóa vật liệu xây dựng	59.194.082.541	-
Doanh thu bán gạch thành phẩm	40.273.302.940	57.125.804.378
Doanh thu khác	-	775.833.000
Cộng	351.730.659.331	188.227.080.782

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa nông sản đã bán	249.772.410.750	125.420.460.794
Giá vốn của hàng hóa vật liệu xây dựng sản đã bán	58.910.148.267	-
Giá vốn của gạch thành phẩm đã bán	28.543.125.881	27.146.305.174
Cộng	337.225.684.898	152.566.765.968

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.003.988	5.090.666
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	377.694.155
Lãi chuyển nhượng công ty liên kết	-	4.158.000.000
Lãi cho vay từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.082.739.726	-
Cộng	2.152.743.714	4.540.784.821

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.223.623.985	2.721.461.862
Chi phí bán chứng khoán	-	3.424.380
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(371.794.867)
Cộng	2.223.623.985	2.353.091.375

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	8.601.237.854	14.314.011.755
Chi phí nhân viên	2.715.205.104	1.177.784.030
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.866.018.950	12.951.275.044
Chi phí khác	20.013.800	184.952.681
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.134.642.707	3.277.050.975
Chi phí nhân viên	2.028.339.164	687.071.604
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.524.552	212.675.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.338.182	1.008.093.132
Thuế, phí và lệ phí	406.424.950	443.636.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.795.868	605.956.729
Chi phí khác	762.219.991	319.617.313
Cộng	12.735.880.561	17.591.062.730

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt, truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	371.414.963	72.434.292
Các khoản chi phí khác	144.615.196	208.989.295
Cộng	516.030.159	281.423.587

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	15.867.454.783	13.604.427.448
Chi phí nhân công	8.411.188.156	5.002.921.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.755.379.516	7.034.457.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.784.004.916	18.191.896.753
Chi phí khác bằng tiền	1.477.870.109	682.875.594
Cộng	41.295.897.480	44.516.579.148

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.182.183.442	19.993.161.429
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</i>		
- Trừ: Thu nhập miễn thuế	(92.589.845)	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	732.650.663	297.442.496
Thu nhập chịu thuế	1.822.244.260	20.290.603.925
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	364.448.852	4.058.120.785
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	26.132.210	84.737.547
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	390.581.062	4.142.858.332

27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	791.602.380	15.850.303.097
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	791.602.380	15.850.303.097
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.800.000	13.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	57	1.149

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Bà Vũ Thị Minh Huệ Ông Nguyễn Đức Công Ông Trịch Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc Cổ đông lớn (nắm giữ 51,09% vốn chủ sở hữu)
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	Ông Trịch Văn Quyết là Chủ tịch HĐQT của các Công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tổng hợp Mai Vàng Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS Công ty TNHH MTV Nông nghiệp FLC Biscom Gia Lai	Bà Vũ Thị Minh Huệ là Chủ tịch của các công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định	Bà Vũ Thị Minh Huệ là Chủ tịch HĐQT của các Công ty này
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Golden Choice Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bright Future Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eden Garden	Ông Nguyễn Đức Công là Chủ tịch của các Công ty này
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	Ông Nguyễn Đức Công là Thành viên HĐQT của các Công ty này

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	8.839.473	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	523.670.289	446.000.000

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	747.249.484	26.345.374.787
Chứng khoán kinh doanh	-	858.843.172
Phải thu của khách hàng	79.656.761.778	35.435.013.490
Phải thu về cho vay	775.800.000	775.800.000
Phải thu khác	39.344.803.725	30.027.841.102
Cộng	120.524.614.987	93.442.872.551
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	36.764.308.898	7.115.744.648
Chi phí phải trả	85.618.372	9.769.550
Phải trả khác	1.752.740	450.902.228
Vay và nợ thuê tài chính	21.249.670.430	23.012.206.149
Cộng	58.101.350.440	30.588.622.575
Trừ các khoản dự phòng	(8.330.000)	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020		
Phải trả người bán	36.764.308.898	-
Chi phí phải trả	85.618.372	-
Phải trả khác	1.752.740	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.065.170.430	3.184.500.000
Cộng	54.916.850.440	3.184.500.000
Tại ngày 01/01/2020		
Phải trả người bán	7.115.744.648	-
Chi phí phải trả	9.769.550	-
Phải trả khác	1.736.028	449.166.200
Vay và nợ thuê tài chính	19.827.706.149	3.184.500.000
Cộng	26.954.956.375	3.633.666.200

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 đã thông qua chủ trương nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone (mã chứng khoán: AMD) và Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (mã chứng khoán: ROS) đồng thời giao Hội đồng quản trị triển khai việc nhận sáp nhập. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/2020/NQ-HĐQT-FLCGAB ngày 03/06/2020 đã thông qua tỷ lệ hoán đổi cổ phần dự kiến để thực hiện phương án nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros là 1:15 (15 cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros được hoán đổi lấy 1 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư khai khoáng và Quản lý tài sản FLC).

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty trong năm 2020 đã bị thu hẹp, không hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch về kinh doanh và tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Thu nhập của Ban kiểm soát đã chi trả trong năm 2020 là 44.379.310 đồng

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hoàn

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

